TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 443/2019/QĐST-HNGĐ	*T, ngày 23 tháng 8 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ H

Căn cứ các Điều 92, Điều 396, 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Ủy ban T vụ Quốc hội.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban T vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 656/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2019 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung, tài sản chung khi ly hôn gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* Chị Nguyễn Thị Đ; Nơi cư trú: Khu Q, thị trấn M, huyện T, thành phố H và anh Trần Văn N; Nơi cư trú: Khu Q, thị trấn M, huyện T, thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Đ và anh Trần Văn N hợp pháp. Nay hai bên đã thực sự tự N ly hôn nên chấp nhận.

[2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Trần Văn N thống nhất thỏa thuận: Vợ chồng có 04 con chung tên: Trần Văn L, sinh ngày 23/03/1986; Trần Văn T, sinh ngày 08/8/1988; Trần Văn T, sinh ngày 06/5/1990 và Trần Đại L, sinh ngày 12/5/1993, khi ly hôn cả 04 con chung đến nay đều đã trưởng thành trên 18 tuổi và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Trần Văn N thống nhất trình bày vợ chồng có tài sản chung, nhưng không yêu cầu tòa án giải quyết.

[4] Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự N ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung tại Trung tâm hòa giải Tòa án nhân dân huyện T, ngày 15 tháng 8 năm 2019 là hoàn toàn tự N và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Trần Văn N thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Trần Văn N thống nhất thỏa thuận: Vợ chồng có 04 con chung tên: Trần Văn L, sinh ngày 23/03/1986; Trần Văn T, sinh ngày 08/8/1988; Trần Văn T, sinh ngày 06/5/1990 và Trần Đại L, sinh ngày 12/5/1993, khi ly hôn cả 04 con chung đến nay đều đã trưởng thành trên 18 tuổi và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Trần Văn N thống nhất trình bày vợ chồng có tài sản chung, nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Chị Nguyễn Thị Đ tự N nhận nộp cả 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí việc dân sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002908, ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuỷ Nguyên, thành phố H. Chị Nguyễn Thị Đ đã nộp đủ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự N thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS h. Thuỷ Nguyên;
- TANDTP H;
- UBND thị trấn M;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lê Thị Sự

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 31-VDS:</u>

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện T Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định.

(3) và (4) Ghi điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Hôn nhân và Gia đình.

(5) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm thụ lý việc hôn nhân và gia đình.

(6) Ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú của người yêu cầu;

(7) Nếu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(8) Ghi nhận định của Tòa án về những nội dung mà các đương sự thỏa thuận được theo Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].